

BỘ NGOẠI GIAO

Số 119/2004/LPQT

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 2004

Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức về Hợp tác tài chính năm 2003 có hiệu lực từ ngày 09 tháng 10 năm 2004./.

T.L. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

*Phó Vụ trưởng***Nguyễn Hoàng Anh**

HIỆP ĐỊNH giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức về Hợp tác tài chính năm 2003.

Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức,

Trên tinh thần những mối quan hệ hữu nghị sẵn có giữa hai nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Liên bang Đức,

với mong muốn củng cố và tăng cường những mối quan hệ hữu nghị thông qua chương trình hợp tác tài chính giữa hai nước,

với nhận thức rằng việc duy trì những mối quan hệ đó là cơ sở cho Hiệp định này,

với mong muốn đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam,

theo Biên bản ghi nhớ kỳ họp đàm phán Chính phủ ngày 18 và 19 tháng 11 năm 2003,

đã thỏa thuận như sau:

Điều 1.

(1) Chính phủ nước Cộng hòa Liên bang Đức sẽ tạo điều kiện để Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhận từ Ngân hàng Tái thiết Đức (cơ quan tín dụng phát triển) - KfW, Frankfurt/Main, các khoản tiền dưới đây:

1. Các khoản vay trị giá 14.900.000 EUR (mười bốn triệu chín trăm nghìn EUR) cho các Dự án:

(a) Chương trình Y tế kế hoạch hóa gia đình giai đoạn IV tối đa 1.500.000 EUR (một triệu năm trăm nghìn EUR),

(b) Xử lý nước thải Trà Vinh (Chương trình phía Nam) tối đa 5.500.000 EUR (năm triệu năm trăm nghìn EUR),

(c) Trồng rừng VII tối đa 7.900.000 EUR (bảy triệu chín trăm nghìn EUR),

nếu sau khi thẩm định, dự án được đánh giá là hợp thức để thực thi.

2. Các khoản viện trợ trị giá 10.600.000 EUR (mười triệu sáu trăm nghìn EUR) cho các Dự án:

(a) Chương trình Y tế kế hoạch hóa gia đình giai đoạn IV tối đa 8.500.000 EUR (tám triệu năm trăm nghìn EUR),

(b) Trồng rừng VII tối đa 2.100.000 EUR (hai triệu một trăm nghìn EUR)

nếu sau khi thẩm định, dự án được đánh giá là hợp thức để thực thi và được xác nhận là những dự án có tính chất bảo vệ môi trường/cơ sở hạ tầng xã hội, quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, là chương trình tự cứu chống đói nghèo hoặc chương trình nhằm cải thiện vai trò phụ nữ nếu những dự án này đáp ứng các yêu cầu đặc biệt để thực thi theo hình thức được viện trợ.

(2) Các dự án nêu ở Đoạn (1) ở trên có thể được thay thế bằng các dự án khác nếu Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức

và Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đồng ý. Trong trường hợp dự án nêu ở đoạn (1) 2 ở trên được thay thế bằng một dự án có tính chất bảo vệ môi trường/cơ sở hạ tầng xã hội, quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chương trình tự cứu chống đói nghèo hoặc chương trình nhằm cải thiện vai trò phụ nữ nếu những dự án này đáp ứng các yêu cầu đặc biệt để thực thi theo hình thức được viện trợ thì dự án sẽ được tài trợ bằng nguồn vốn viện trợ. Ngược lại, dự án sẽ được tài trợ bằng nguồn vốn vay.

(3) Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng nếu trong một ngày nào đó trong tương lai, Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức tạo điều kiện để Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhận từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW), Frankfurt/Main các khoản vay hoặc đóng góp tài chính cho việc chuẩn bị các dự án nêu ở đoạn (1) trên đây hoặc đóng góp tài chính cho các biện pháp cần thiết để thực hiện và hỗ trợ các dự án nêu ở đoạn (1) này.

Điều 2.

(1) Việc sử dụng khoản tiền nêu tại Điều 1 của Hiệp định này và các điều kiện để được sử dụng chúng cũng như quy trình xét duyệt hợp đồng sẽ được điều chỉnh bởi các điều khoản của các hiệp định sẽ ký kết giữa người nhận vay và Ngân hàng Tái thiết Đức. Các điều khoản này sẽ phù hợp với luật và quy định áp dụng tại Cộng hòa Liên bang Đức.

(2) Cam kết cho việc giành các khoản tiền nêu ở Điều 1 (1) 1 và 2 sẽ không có hiệu lực nếu các hiệp định vay vốn/tài trợ tương ứng không được ký kết trong vòng 8 năm kể từ năm đưa ra cam kết này. Hạn cuối cùng cho các khoản tiền này là 31/12/2011.

(3) Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu không phải là Người vay thì sẽ bảo đảm việc thực hiện đầy đủ bất tất cả các vụ hoàn trả bằng EURO cho Người vay có thể phát sinh theo các Hiệp định ký kết theo đoạn (1) ở trên cho Ngân hàng Tái thiết Đức.

Điều 3. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ miễn trừ cho Ngân hàng Tái thiết Đức tất cả các khoản thuế và phí công cộng khác ở Việt Nam liên quan đến việc ký kết và thực hiện các hiệp định nêu tại Điều 2 của Hiệp định này.

Điều 4. Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sẽ cho phép những người sử dụng và nhà cung cấp tự chọn cơ quan vận tải bằng đường biển hoặc đường không đối với con người và hàng hóa hình thành từ việc cho vay viện trợ và đóng góp tài chính, không thực hiện các biện pháp gây khó khăn hoặc loại trừ việc tham gia bình đẳng của các doanh nghiệp vận tải có trụ sở ở Cộng hòa Liên bang Đức và nếu cần, ra quyết định cần thiết để các doanh nghiệp vận tải này được tham gia.

Điều 5.

(1) Các khoản tiền dưới từ những khoản

vay dưới đây sẽ được phân bổ lại, chuyển thành các khoản viện trợ và bổ sung vào quỹ Khảo sát Chuyên gia:

1. Khoản tiền 920,49 EUR (chín trăm hai mươi EUR, bốn mươi chín xent) từ khoản vay 20.000.000 DM (hai mươi triệu Mark Đức; tương đương 10.225.837,62 EUR, tức là mười triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn, tám trăm ba mươi bảy EUR, sáu mươi hai xent) cam kết tại Hiệp định ngày 28 tháng 6 năm 1996 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức liên quan đến Viện trợ vốn;

2. Khoản tiền 33.502,59 EUR (ba mươi ba nghìn năm trăm linh hai EUR và năm mươi chín xent) từ các khoản vay 40.000.000 DM (bốn mươi triệu Marrk Đức; tương đương 20.451.675,25 EUR, tức là hai mươi triệu bốn trăm năm mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm EUR và hai mươi lăm xent) cam kết tại Hiệp định ngày 05 tháng 9 năm 1974 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức liên quan đến Viện trợ vốn;

3. Khoản tiền 7,23 EUR (bảy EUR và hai mươi ba xent) từ khoản vay 7.500.000 DM (bảy triệu năm trăm nghìn Mark Đức; tương đương 3.834.689,11 EUR, tức là ba triệu tám trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm tám mươi chín EUR và mười một xent) cam kết cho Dự án Cao Su Buôn Mê Thuật tại Hiệp định ngày 14 tháng 10 năm 1993 giữa hai Chính phủ về hợp tác tài chính năm 1992;

4. Khoản tiền 82,11EUR (tám mươi hai EUR và mười một xent) từ khoản

vay 18.100.000 DM (mười tám triệu một trăm ngàn Mark Đức; tương đương với 9.254.383,05 EUR, tức chín triệu hai trăm năm mươi tư nghìn ba trăm tám mươi ba EUR và năm xent) cam kết cho Dự án Sửa chữa 15 đầu máy xe lửa tại Hiệp định ngày 28 tháng 01 năm 1995 giữa hai Chính phủ về hợp tác tài chính năm 1993;

5. Khoản tiền 1.783.000EUR (một triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn EUR) từ khoản vay 12.149.000 EUR (mười hai triệu một trăm bốn mươi chín nghìn EUR) cam kết cho Dự án Chương trình nước miền Trung tại Hiệp định ngày 15 tháng 5 năm 2003 giữa hai Chính phủ về hợp tác tài chính năm 2002.

(2) Các khoản tiền từ những khoản vay dưới đây sẽ được phân bổ lại cho Dự án Hiện đại hóa Trung tâm điều hành giao thông đường sắt Việt Nam dưới hình thức vốn vay, nếu sau khi thẩm định, dự án được đánh giá là hợp thức để thực thi.

1. Khoản tiền 2.556.459,41EUR (hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm năm mươi chín EUR và bốn mươi một xent) từ các khoản vay 40.000.000 DM (bốn mươi triệu Marrk Đức; tương đương 20.451.675,25 EUR, tức là hai mươi triệu bốn trăm năm mươi một nghìn sáu trăm bảy mươi lăm EUR và hai mươi lăm xent) cam kết tại Hiệp định ngày 05 tháng 9 năm 1974 giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa Liên bang Đức liên quan đến Viện trợ vốn;

2. Khoản tiền 2.556.459,41 EUR (hai triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn bốn

trăm năm mươi chín EUR và bốn mươi một xent) từ khoản vay 10.000.000 DM (mười triệu Mark Đức; tương đương 5.112.918,81 EUR, tức là năm triệu một trăm mười hai nghìn chín trăm mười tám EUR và tám mươi một xent) cam kết cho Dự án Tín dụng khu công nghiệp/ Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hiệp định ngày 16/10/1998 giữa hai Chính phủ về hợp tác tài chính năm 1998.

3. Khoản tiền 5.112.918,81 EUR, (tức là năm triệu một trăm mười hai nghìn chín trăm mười tám EUR và tám mươi một xent) từ khoản vay 10.000.000 DM (mười triệu Mark Đức; tương đương 5.112.918,81 EUR, tức là năm triệu một trăm mười hai nghìn chín trăm mười tám EUR và tám mươi một xent) cam kết cho Dự án Tín dụng khu công nghiệp/ Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Hiệp định ngày 06 tháng 10 năm 2000 giữa hai Chính phủ về hợp tác tài chính năm 1999, Phần II (Tín dụng khu công nghiệp/Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ, Chương trình ngành Y tế -

vay, Chương trình ngành Y tế - viện trợ, Trồng rừng V).

Điều 6. Hiệp định này có hiệu lực từ ngày ký

Làm tại Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2004 thành hai bản, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Đức và tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau giữa văn bản tiếng Việt và văn bản tiếng Đức, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở giải thích./.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Nguyễn Sinh Hùng
Bộ trưởng Bộ Tài chính

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG
HÒA LIÊN BANG ĐỨC

Christian - Ludwig Weber - Lortsch
*Đại sứ nước Cộng hòa Liên bang Đức
tại Việt Nam*

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 04.8233947; 08044417

Fax: 08044517

Email: congbaovpcp@yahoo.com

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng